



BÀI GIẢNG 17  
**PHÍ SỬ DỤNG**

**ĐỖ THIÊN ANH TUẤN**

# NGUỒN NÀO BÙ ĐẮP CHI PHÍ

- Hai nguồn chính để bù đắp chi phí
  - Thuế tổng quát
  - Phí sử dụng
- Phí sử dụng
  - Giá được định ra bởi chính phủ khi cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng
  - Thu phí sử dụng nhằm trang trải một phần hay toàn bộ chi phí

# THUẾ VÀ PHÍ SỬ DỤNG

- Thuế mang tính bắt buộc nhưng phí mang tính tự nguyện
- Thuế tổng quát gắn với khả năng chi trả và phí gắn với lợi ích nhận được
- Thuế nộp vào nguồn thu chung, phí sử dụng gắn trực tiếp vào hàng hóa sử dụng
- Phí sử dụng thường sử dụng trong phạm vi các địa phương như phí cầu đường, viện phí, phí đậu xe, học phí trường công

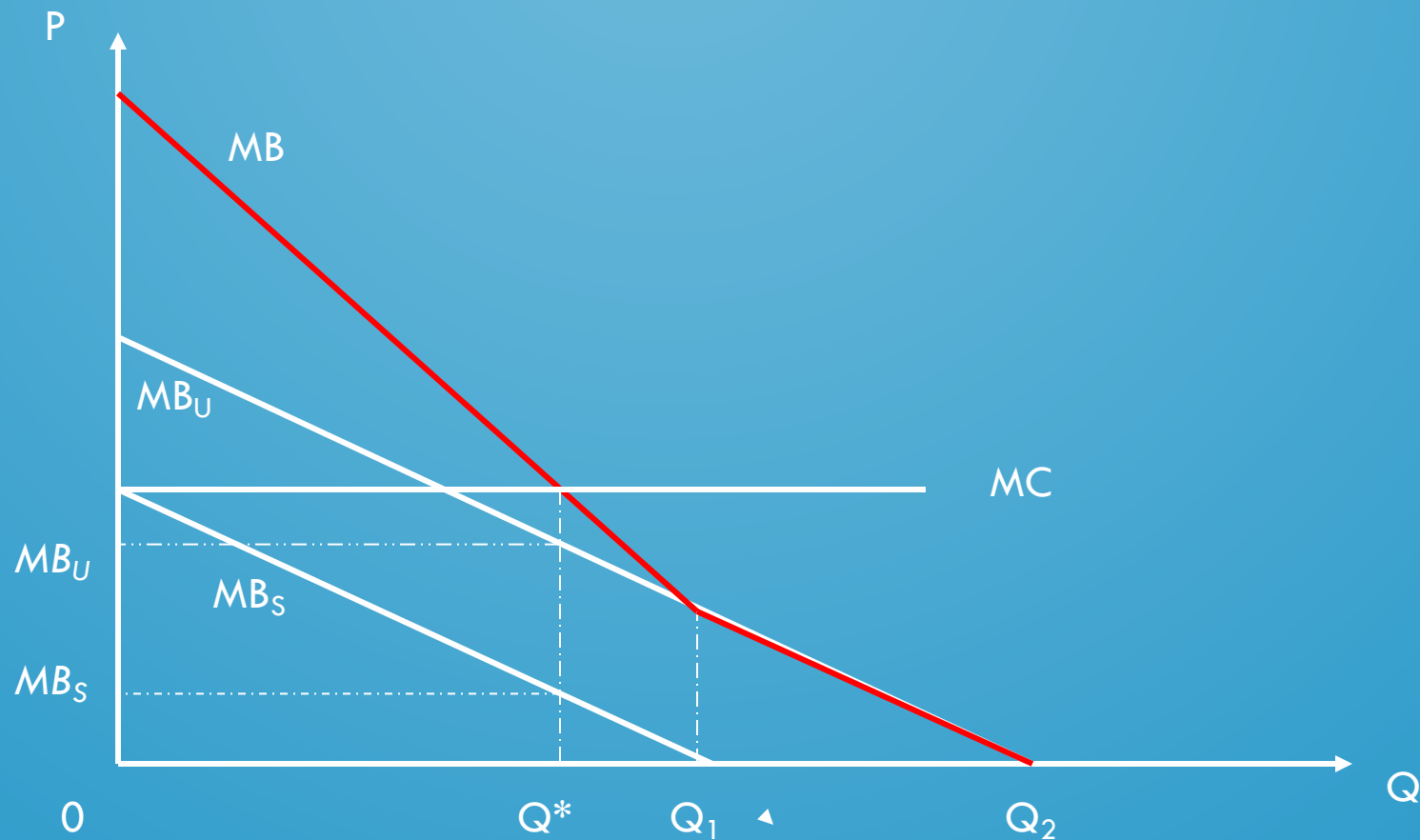
# MỤC ĐÍCH PHÍ SỬ DỤNG

- Tạo nguồn thu để bù đắp chi phí
  - Nguồn thu được sử dụng để bù đắp chi phí giáo dục, bệnh viện, thoát nước, giao thông, công viên, hạ tầng kỹ thuật
- Phân bổ nguồn lực hiệu quả
  - Sử dụng phí để hạn chế cầu dựa vào mức sẵn lòng chi trả
- Bảo đảm công bằng
  - Nguyên tắc người hưởng lợi (người sử dụng trả tiền)
- Giảm tắc nghẽn
  - Thu phí trong tình trạng dư cầu hay là tăng cung?
  - Dư cầu là do sử dụng miễn phí?

# CÁC LOẠI PHÍ SỬ DỤNG

- **Phí trực tiếp**
  - Thu trực tiếp khi sử dụng phương tiện công cộng hoặc tiêu dùng hàng hóa/dịch vụ
  - Thí dụ như viện phí, học phí, phí sử dụng nước
- **Các phí đặc biệt**
  - Tương tự như thuế tài sản
  - Trả cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng
  - Thí dụ như phí sử dụng vỉa hè, phí giao thông đường bộ
- **Lệ phí**
  - Đặc quyền để thực hiện một hoạt động
  - Được ấn định trước đối với từng hoạt động
  - Không nhằm mục đích bù chi phí
  - Thí dụ như lệ phí giấy phép lái xe, lệ phí cấp phép xây dựng

# NGUYÊN TẮC VỀ VỀ PHÍ SỬ DỤNG



# NGUYÊN TẮC VỀ PHÍ SỬ DỤNG

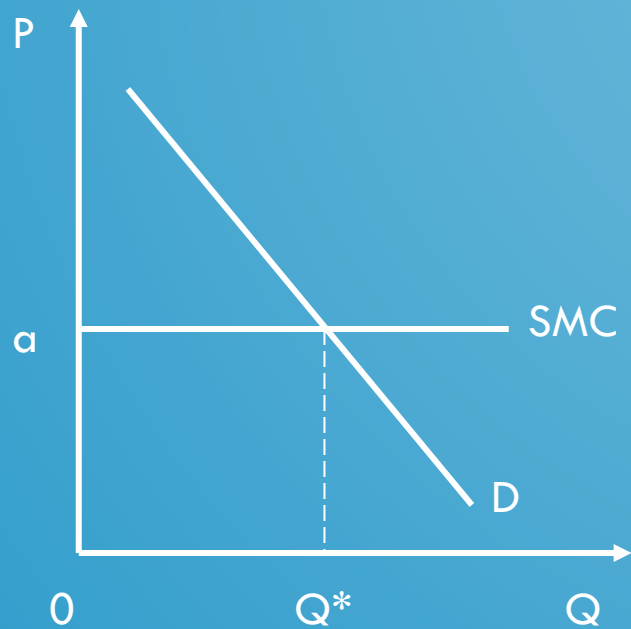
- Tài trợ bằng phí sử dụng khi
  - Phần lớn lợi ích của phương tiện hoặc dịch vụ thuộc về người sử dụng
  - Có khả năng loại trừ sử dụng với chi phí hợp lý
- Phí sử dụng sẽ có hiệu quả khi cầu co giãn
- Chi phí nên được phân bổ tỷ lệ với lợi ích nhận được

# PHÂN BỐ CHI PHÍ

- Phí tiếp cận
  - Bù đắp chi phí đầu tư dài hạn.
  - Người đóng phí không sử dụng trực tiếp phương tiện (được hưởng lợi gián tiếp).
  - Phí cố định độc lập với lượng sử dụng.
  - Có thể thay thế bằng thuế nếu mọi người đều hưởng lợi.



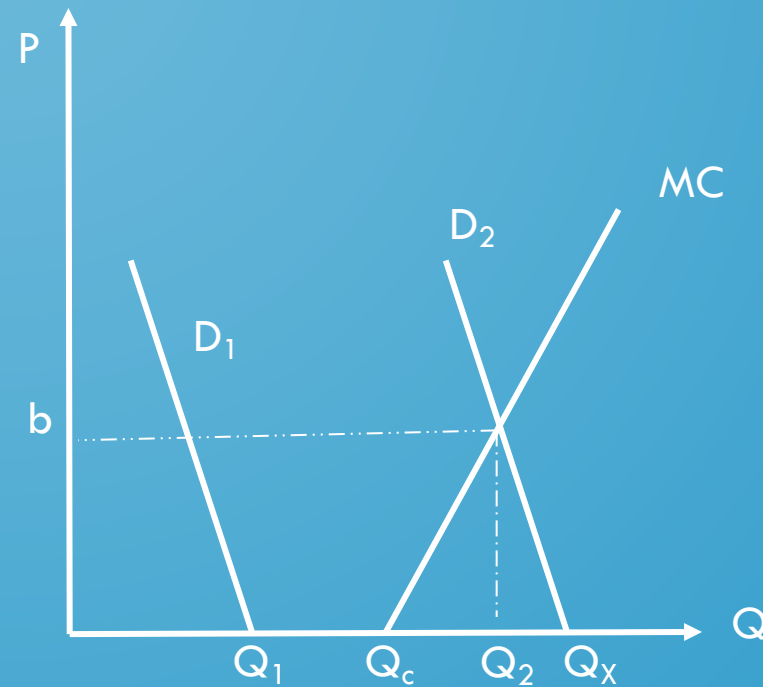
# PHÂN BỐ CHI PHÍ



- Phí sử dụng (phí hoạt động)
  - Phương tiện hay dịch vụ công đều có chi phí hoạt động.
  - Phí sử dụng nhằm bù đắp chi phí hoạt động.
  - Người trả phí là những người trực tiếp sử dụng.
  - Nguyên tắc hiệu quả  $MB = SMC$
  - Vấn đề ngoại tác?

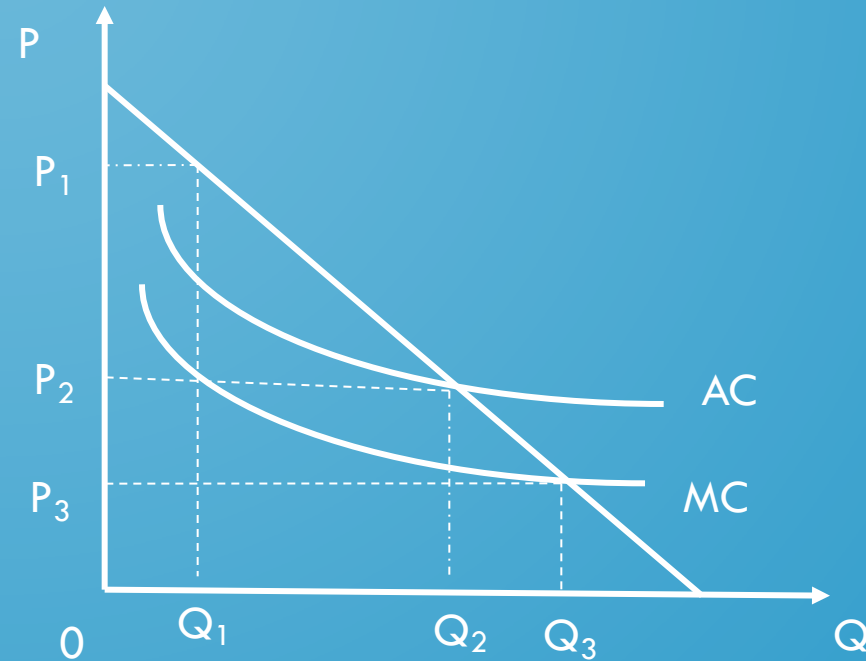
# PHÂN BỐ CHI PHÍ

- Phí tắc nghẽn (congestion charge)
  - Chi phí tắc nghẽn là chi phí tăng thêm khi có thêm người sử dụng (lưu thông chậm và tốn thời gian đối với người sử dụng)
  - Bù đắp chi phí phát sinh khi có thêm một người sử dụng
  - Phân bổ nguồn lực khan hiếm giữa các nhu cầu cạnh tranh



# PHÂN BỐ CHI PHÍ

- Phí sử dụng với độc quyền tự nhiên
  - Đặc điểm của độc quyền tự nhiên
  - Điện, cấp thoát nước, khí, giao thông công cộng
  - Chính phủ hoặc công ty tư nhân đặc quyền cung cấp
  - Chính phủ điều tiết giá
  - $P=MC$  và vấn đề trang trải chi phí?
  - $P=AC$  và sử dụng phương tiện hiệu quả?
  - Chính sách phân biệt giá theo lượng sử dụng



# ƯU - NHƯỢC ĐIỂM CỦA PHÍ SỬ DỤNG

## • Ưu điểm

- Phí sử dụng thích hợp nhất khi phần lớn lợi ích của dịch vụ thuộc về người sử dụng trực tiếp
- Phí sử dụng là một cách mà những người nơi khác phải trả khi sử dụng dịch vụ

## • Nhược điểm

- Phí sử dụng bất lợi đối với người có thu nhập thấp?
  - Thuế dựa vào nguyên tắc khả năng thu thuế
- Các vấn đề thu hồi chi phí
  - Chi phí quản lý và chi phí tuân thủ quá cao
  - Việc duy trì mức phí

| Tích cực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bất lợi                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>• Phí sử dụng giúp điều chỉnh cung và cầu của một dịch vụ</li><li>• Phí sử dụng mang lại hiệu quả: dựa trên nguyên tắc người hưởng lợi (beneficiary-pays principle)</li><li>• Phí sử dụng mang lại lợi ích cho mọi người</li><li>• Phí sử dụng có thể cung cấp 'tiện nghi' và tăng 'chất lượng' cuộc sống của cộng đồng</li><li>• Phí sử dụng bất chước mô hình kinh doanh thị trường tư nhân</li><li>• Phí sử dụng giúp đa dạng hóa nguồn thu của chính phủ</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>• Phí sử dụng hạn chế khả năng tiếp cận đối với một số người</li><li>• Chính phủ thường khó điều chỉnh phí sử dụng linh hoạt như giá thị trường</li><li>• Hàng hóa công không phải bao giờ cũng trùng hợp với một mô hình phí sử dụng</li></ul> |

# TÍNH PHÍ SỬ DỤNG NHƯ THỂ NÀO?

- Tính phí hoàn toàn (full cost recovery): cả định phí lẫn biến phí (trực tiếp vs. gián tiếp)
- Tính phí một phần (partial cost recovery): thường chỉ biến phí hoặc/và một phần định phí
- Phân biệt giá (price differentiation): giá cao khi cầu cao, giá thấp khi cầu thấp
- Yêu cầu khi tính phí sử dụng:
  - Tính minh bạch
    - Những gì được bao gồm trong phí phải rõ ràng, tuân theo cơ sở hợp lý, dễ hiểu và dễ tiếp cận với công chúng.
    - Các yếu tố xem xét định phí sử dụng bao gồm lạm phát, hiệu quả của nhân viên hoặc thay đổi về nhu cầu dịch vụ.
  - Đánh giá thường xuyên
    - Xem xét lại thường xuyên để tính đến những thay đổi về chi phí.

# MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TỐT

- Không nên tăng phí sử dụng để tạo thêm doanh thu cho quỹ chung (tránh tạo ra sự nhầm lẫn giữa phí sử dụng và thuế).
- Theo dõi và điều chỉnh phí là rất quan trọng, đặc biệt là trong mô hình định giá thu hồi toàn bộ chi phí.
  - Thất bại khi phí sử dụng không theo kịp chi phí thực của giá dịch vụ cung cấp.
  - Thường xuyên kiểm tra xem các khoản phí ảnh hưởng đến những người có thu nhập thấp như thế nào.
- Phương pháp định giá tốt: Thu hồi toàn bộ chi phí
- Phí sử dụng nên được thiết lập bởi cơ quan quản lý.

# PHÍ VÀ LỆ PHÍ Ở VIỆT NAM

- Phí sv. Lệ phí
  - Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ
  - Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước
- Nguyên tắc xác định mức thu phí:
  - Dịch vụ do nhà nước đầu tư: bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, có tính đến những chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ;
  - Dịch vụ do tổ chức, cá nhân đầu tư: bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp.
- Mức thu lệ phí được ấn định trước đối với từng công việc, không nhằm mục đích bù đắp chi phí.



# DANH MỤC PHÍ (LUẬT PHÍ, LỆ PHÍ 2015)

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: 10 loại
- Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng: 9 loại
- Lĩnh vực ngoại giao: 4 loại
- Lĩnh vực an ninh, quốc phòng: 5 loại
- Lĩnh vực giao thông vận tải: 4 loại
- Lĩnh vực thông tin, truyền thông: 11 loại
- Lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch: 6 loại
- Lĩnh vực y tế: 4 loại
- Lĩnh vực tài nguyên, môi trường: 10 loại
- Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 8 loại
- Lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: 4 loại
- Lĩnh vực tư pháp: 10 loại
- Lĩnh vực khác: 4 loại



# DANH MỤC LỆ PHÍ (LUẬT PHÍ, LỆ PHÍ 2015)

- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân: 10 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: 7 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh: 35 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia: 3 loại
- Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác: 9 loại

# SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHUYỂN TỪ PHÍ SANG GIÁ DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

| STT | TÊN PHÍ                                                                                        | TÊN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thủy lợi phí                                                                                   | Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi                                                                |
| 2   | Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật                                              | Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật                                              |
| 3   | Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính                                                               | Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính                                                               |
| 4   | Phí chợ                                                                                        | Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ                                                         |
| 5   | Phí sử dụng đường bộ                                                                           | Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh                      |
| 6   | Phí qua đò, qua phà                                                                            | Dịch vụ sử dụng đò, phà                                                                            |
| 7   | Phí sử dụng cảng, nhà ga                                                                       | Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga                                                                       |
| 8   | Phí hoa tiêu, dẫn đường                                                                        | Dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường                                                                        |
| 9   | Phí kiểm định phương tiện vận tải                                                              | Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải                                                              |
| 10  | Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn | Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn |
| 11  | Phí trông giữ xe                                                                               | Dịch vụ trông giữ xe                                                                               |
| 12  | Phí phòng, chống dịch bệnh                                                                     | Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y                              |
| 13  | Phí kiểm dịch y tế                                                                             | Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng                                                              |
| 14  | Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc                                        | Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc                                        |
| 15  | Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn                                                    | Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt                                                              |
| 16  | Phí vệ sinh                                                                                    | Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt                                                     |
| 17  | Phí hoạt động chứng khoán                                                                      | Dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán                                                                 |

# PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

## MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TỪ 1/10/2021

(Thông tư số 70/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính)

| Loại phương tiện chịu phí                                                           |                                                                                             | Mức thu (đồng) |            |            |            |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                     |                                                                                             | 1 tháng        | 12 tháng   | 18 tháng   | 24 tháng   | 30 tháng   |
|    | Xe chở người <10 chỗ đăng ký tên cá nhân, hộ kinh doanh                                     | 130.000        | 1.560.000  | 2.280.000  | 3.000.000  | 3.660.000  |
|    | Xe chở người <10 chỗ*                                                                       |                |            |            |            |            |
|    | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ** <4.000 kg                               | 180.000        | 2.160.000  | 3.150.000  | 4.150.000  | 5.070.000  |
|    | Các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng***                                            |                |            |            |            |            |
|    | Xe chở hàng và xe chở người 4 bánh có gắn động cơ                                           |                |            |            |            |            |
|    | Xe chở người 10 - <25 chỗ                                                                   | 270.000        | 3.240.000  | 4.730.000  | 6.220.000  | 7.600.000  |
|    | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 4.000 - <8.500 kg                         |                |            |            |            |            |
|    | Xe chở người 25 - <40 chỗ                                                                   | 390.000        | 4.680.000  | 6.830.000  | 8.990.000  | 10.970.000 |
|    | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 8.500 - <13.000 kg                        |                |            |            |            |            |
|    | Xe chở người ≥40 chỗ                                                                        |                |            |            |            |            |
|    | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 13.000 kg - <19.000 kg                    | 590.000        | 7.080.000  | 10.340.000 | 13.590.000 | 16.600.000 |
|    | Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo <19.000 kg          |                |            |            |            |            |
|    | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ 19.000 - <27.000 kg                       | 720.000        | 8.640.000  | 12.610.000 | 16.590.000 | 20.260.000 |
|  | Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo 19.000 - <27.000 kg |                |            |            |            |            |
|  | Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ ≥27.000 kg                                | 1.040.000      | 12.480.000 | 18.220.000 | 23.960.000 | 29.270.000 |
|  | Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo 27.000 - <40.000 kg |                |            |            |            |            |
|  | Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo ≥40.000 kg          | 1.430.000      | 17.160.000 | 25.050.000 | 32.950.000 | 40.240.000 |

- Mức thu của 1 tháng năm thứ 2 (từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 24 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 92% mức phí của 1 tháng trong Biểu nêu trên.  
 - Mức thu của 1 tháng năm thứ 3 (từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 30 tính từ khi đăng kiểm và nộp phí) bằng 85% mức phí của 1 tháng trong Biểu nêu trên.  
 - Thời gian tính phí tính từ khi đăng kiểm xe, không bao gồm thời gian của chu kỳ đăng kiểm trước.

\*trừ xe đăng ký tên cá nhân, hộ kinh doanh

\*\* Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông ghi trên giấy chứng nhận kiểm định của phương tiện

\*\*\*bao gồm cả xe đưa đón học sinh, sinh viên, công nhân được hưởng chính sách trợ giá như xe buýt